TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **73**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/8/2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Ông **Nguyễn Duy Khương**

- Thư ký phiên Tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Nam** – Kiểm Sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 07 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **P**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **B**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Anh B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị P trình bày:*

Chị P và anh B kết hôn vào ngày 21/11/2005 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại

UBND xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, anh B thường hay ăn nhậu không lo làm ăn, vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng với nhau về quan điểm sống, anh đã hàn gắn nhiều lần nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, từ đó chị bỏ về nhà cha mẹ sinh sống từ cuối năm 2014 và ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị P xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống được với nhau nữa nên chị P xin được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Có 02 người con chung gồm có: 1/ Danh Thanh A, sinh ngày 23/10/2005 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết, 2/ Danh Khánh T, sinh ngày 15/02/2008 hiện nay do chị P chăm sóc nuôi dưỡng nên chị P yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Biên bản xác minh Trưởng Ban lãnh đạo khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang ngày 26/10/2023:

Anh B có hộ khẩu thường trú tại tổ 1, ấp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Anh B hiện là ngư phủ đi ghe biển nhưng vẫn thường xuyên sinh sống có mặt ở địa phương sau chuyến đi biển anh Bình trở về sinh sống ở nhà riêng tại tổ 1, ấp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa anh B và chị P thì địa phương không nắm được.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên ngày 15/01/2024, cháu Danh Khánh T trình bày:

Hiện nay cha mẹ không còn sống chung nhà, nếu Toà án giải quyết cho cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được mẹ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành-tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn

bị xét xử chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ngày 25/10/2023 Toà án thụ lý vụ án, quá trình giải quyết Toà án không gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, không tạm đình chỉ giải quyết nhưng đến ngày 05/7/2024 mới ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là trễ hạn 4 tháng 10 ngày.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị P, cho chị P ly hôn với anh B theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Có 02 người con chung gồm có: Danh Thanh A, sinh ngày 23/10/2005 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Giao cháu Danh Khánh T, sinh ngày 15/02/2008 cho chị P chăm sóc nuôi dưỡng, chị P không yêu cầu anh Bình cấp dưỡng nuôi con do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: chị P xác định trong quá trình chung sống thì vợ chồng anh chị không có tài sản chung và cam kết là không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh B, do đó đây là quan hệ *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* và do bị đơn anh B có địa chỉ cư trú tại ấp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Nguyên đơn chị P vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh B xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2005 và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết

hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị P và anh B là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị P yêu cầu ly hôn với anh B: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì chị P xác nhận sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó vợ chồng anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi do bất đồng ý kiến với nhau, không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù Tòa án đã nhiều lần tống đạt Thông báo hòa giải để mở phiên hòa giải nhằm mục đích động viên chị P và anh B hàn gắn đoàn tụ nhưng anh B vẫn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để anh B có mặt tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh B vắng mặt, chứng tỏ anh B không muốn gặp mặt để hòa giải đoàn tụ với chị P. Hội đồng xét xử thấy rằng chị P không còn tự nguyện chung sống với anh B nữa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị P về việc xin ly hôn với anh B là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị P xác nhận trong thời gian chung sống chị và anh B có 02 người con chung là Danh Thanh A, sinh ngày 23/10/2005 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết và Danh Khánh T, sinh ngày 15/02/2008 hiện nay do chị P chăm sóc nuôi dưỡng, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cấp dưỡng nuôi con nên. Hội đồng xét xử thấy rằng chị Phượng là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tâm từ khi sinh ra cho đến nay và cháu T cũng có nguyện vọng được chị P tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Tâm cho chị Phượng chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Tâm và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về việc cấp dưỡng nuôi con: do chị P không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị P xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị P cam kết trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị P về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con đối với anh B.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị P là phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Anh B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị P về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" với anh B.

1. Về hôn nhân: Cho chị P được ly hôn với anh B.

2. Về con chung: Có 02 người con chung là cháu Danh Thanh A và Danh Khánh T. Giao cháu Danh Khánh T, sinh ngày 15/02/2008 cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu Tâm) và chị Phượng tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị P xác nhận không có tài sản chung, cam kết là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị P phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001066 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị P không phải nộp thêm, anh B không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị P, anh B vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Phạm Ngọc Khánh